

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn lý má y/207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi PV337 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số lời	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						10	20	70			
1	13153036	NGUYỄN XUÂN	ÃT	At		0.5	1.5	4	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	13153002	KIM THANH	BACH	Bach		1	1.5	3.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	13154004	VŨ QUỐC	BÁO	Bao		0.5	1.5	4	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	13153044	LÊ VĂN	CÁNH	Canh		0.8	1	6.3	8.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	13154084	TRẦN XUÂN	CHÂU	Chan		0.8	1.7	4.5	7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	13118089	BÙI THANH	CƯỜNG	Cuong		1	0.7	0.3	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	13153059	NGUYỄN QUỐC	DŨNG	Dung		0.5	0.6	2	8.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	13153054	LÂM THÁI	DUY	Duy		0.5	0.6	0.5	1.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	13153003	PHẠM TRẦN ANH	DUY	Pham		0.5	2	5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12344032	NGUYỄN TRÚNG	DƯƠNG	Duong		0.5	0.6	3	4.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	13153004	TRƯƠNG NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	Dat		0.8	1.7	2.5	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	13153005	ĐẶNG HỮU	ĐỆ	Dai		0.5	0.6	1	2.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12154215	BÙI ĐỨC	GIANG	Giang		0.5	1.5	3	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13153084	NGUYỄN TRÚC	GIANG	Giang		0.8	1.4	3.3	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	13154106	PHAN VĂN	HẦU	Hau		0.5	2	5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	13154122	ĐỖ THANH	HÙNG	Hung		0.5	1.4	0.5	2.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	13118168	PHẠM VĂN	HÙNG	Hung		0.5	1	0.5	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	13153110	ĐOÀN ĐỨC	HUY	Duy		0.5	2	6.5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Nguyễn lý mã 207111

Ngày thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút : Phòng thi PV337 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12118030	NGUYỄN VIỆT HUY	DH12CC			—	—	—	—	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118161	HOÀNG PHẠM THANH	DH13CK	huỳnh		0.5	0.6	3	4.1	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 ● 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153119	NGUYỄN VĂN HƯNG	DH13CD	Huỳnh		1	1.2	2	4.2	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 ● 3 4 5 6 7 8 9
22	13138089	TỔ VĂN HƯNG	DH13TD	Huỳnh		0.3	2	0	2.3	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 3 2 ● 4 5 6 7 8 9
23	13153120	TRƯƠNG NGỌC HƯNG	DH13CD	Huỳnh		0.5	1.4	6.8	8.7	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 ● 8 9
24	13153122	MAI ĐỨC HỮU	DH13CD	Đ		0.5	0.5	3	4	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153123	TRẦN MINH KHA	DH13CD	Chen		0.8	1.2	1.5	3.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 5 7 8 9
26	13118177	ĐÀO VĂN KHÁI	DH13CC	Chen		0.8	2	6.3	9.1	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 ● 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12344094	HUỲNH DUY KHÁNH	CD12CI	Chen		0.5	0.7	2.8	4	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153130	TRẦN VĂN KHOA	DH13CD	Chen		1	1.5	1	3.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9
29	13153136	NGUYỄN NHẬT KING	DH13CD	Chen		0.5	1.4	2.3	4.2	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 ● 3 4 5 6 7 8 9
30	13118196	LÊ VĂN LINH	DH13CC	Chen		0.8	1.7	1.5	4	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 01 Hiện diện : 29

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Trưởng Ban Giám sát

Lê Quang Hiến

Lê Văn Bình

Trưởng Ban Giám sát

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý mã y-207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV400A Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
						10	20	70			
1	13154145	HUỖNH NGỌC	LỢI	DH13OT		0.5	1.5	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13153147	VÕ THÀNH	LUÂN	DH13CD		0.8	2	5	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154240	NGUYỄN THANH	LƯƠNG	DH12OT		0.5	1.5	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10115017	ĐOÀN VĂN	MẠNH	DH10CB		0.5	1.5	2.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13153150	NGUYỄN TIỀN	MẠNH	DH13CD		-	0.6	-	-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153015	CHU HOÀI	NAM	DH13CD		0.5	1.5	2.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13153156	PHẠM NGỌC	NAM	DH13CD		0.5	1.4	2.3	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13153282	ĐẶNG ĐẠI	NGỌC	DH13CD		-	-	-	-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13153016	NGUYỄN MINH	NGỌC	DH13CD		0.5	0.6	2	3.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118219	TRỊNH ĐÌNH VŨ	NGỌC	DH13CX		0.5	1.5	2.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153161	CAO ĐÌNH	NGUYỄN	DH13CD		-	1.4	0	1.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118033	PHẠM ĐÌNH	NGUYỄN	DH13CX		0.5	2	5.5	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118037	NGUYỄN	NHẬT	DH13CC		1	1.7	4	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153170	LÊ MINH	PHI	DH13CD		0.5	2.7	1	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13153176	HUỖNH NGUYỄN	PHÚC	DH13CD		-	1.7	1.5	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10137047	LÊ HOÀNG	PHÚC	DH10NL		-	-	-	-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13154044	NGUYỄN THÀNH	PHÚC	DH13OT		0.5	2	4.5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13153017	HỒ VĂN	QUANG	DH13CD		0.5	1.5	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý mã ý-207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phông thi PV400A Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm m. T. kết t.	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153186	TRẦN MINH QUANG	DH13CD	Quang		0.5	1.4	0.5	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13153018	DIỆP CHÍ QUÂN	DH13CD	Chi		-	1.4	1.3	2.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118042	PHẠM HOÀNG QUÍ	DH13CC	Pham		0.5	1	1	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13153191	LÊ TRỌNG QUỐC	DH13CD	Long		1	0.6	2	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118043	NGÔ THÀNH QUỐC	DH13CC	Quoc		0.5	2	5.8	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154008	NGUYỄN CHÚC QUYÊN	DH12OT	Quyên		0.5	1	0.8	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13115091	LÊ THỊ HỒNG SEN	DH13GB	Sen		1	2	7	10.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13118046	KIM THÁI SON	DH13CC	Thai		0.5	1.5	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13153202	NGUYỄN TẤN SỸ	DH13CD	Tan		0.5	2	6.8	9.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11154043	TRẦN ĐỨC TÀI	DH11OT	✓		0.5	0.5	-	-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12154238	PHAN VĂN TÂM	DH12OT	✓		-	-	-	-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13115098	ĐOÀN THỊ THU THANH	DH13GB	Thanh		0.8	1.7	4.5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13153023	TẶNG THÀNH THẢO	DH13CD	Thao		1	1.5	4	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12115031	LÊ VĂN THI	DH12GB	Thi		0.5	1.7	3.3	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13154062	HUYỀN QUANG TRẠNG	DH13OT	Trang		0.5	2	0.5	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344137	LÊ HIẾU TRUNG	CD12CI	Trung		0.5	1.5	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12115038	LÊ VĂN TRUNG	DH12GB	Trung		0.7	2	6.3	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13153285	NGUYỄN QUANG TRUNG	DH13CD	Trung		0.5	0.6	4.5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý mã y-207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV400A

Nhóm : 03

Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13118326	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	DH13CC	<i>nguy</i>	1	1.5	0.5	2		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13153251	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	<i>v</i>	0.5	0.6	1	1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13153253	ĐỒNG ANH	TUẦN	<i>v</i>	1	1	1	1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13153255	LÊ NGỌC TRIỆU	TUẦN	<i>Tuan</i>	0.5	1.5	1.5	3.5		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13153260	NGUYỄN HUY	TUỆ	<i>v</i>	1	1	1	1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13118339	NGUYỄN MINH	TUYỀN	<i>Minh</i>	0.5	1.5	2	4		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13153268	NGUYỄN CAO	VĂN	<i>v</i>	1	1	1	1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	13118065	LƯƠNG HOÀI	VINH	<i>Vinh</i>	0.5	2	6	8.5		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13153028	NGÔ TẤN	VINH	<i>Vinh</i>	1	0.6	2.5	4.1		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13153272	ĐÌNH QUỐC	VŨ	<i>2 lhu</i>	1	1.7	3	5.7		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13118358	VŨ ĐỨC	VŨ	<i>Duk</i>	1	1.5	1	3.5		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13153031	TRẦN THẾ	VƯƠNG	<i>Thuy</i>	0.5	1.2	2.3	4		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13118360	ĐÀO THI HẢI	YẾN	<i>Yen</i>	1	1.5	4.5	7		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng và ng: 9

Hiệu điểm n: 40

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Phạm Đức Dũng

Bùi Công Thành

Le Vinh Nam

Trương Quang Trọng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý máy 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV333 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm m T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
						10	20	70			
1	13154001	VÕ TRƯỜNG AN	DH13OT			0.4	1.7	3	5.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	13153038	THÁI QUANG BẢO	DH13CD			0.7	2	4.3	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	13118080	NGUYỄN PHÚC BẢO	DH13CC			0.9	1.6	5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	11134006	LÂM NGỌC BÍCH	DH11GB			-	1.4	3.3	4.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	13118081	TRẦN THẾ BÌNH	DH13CC			-	1	-	-	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	13138033	DƯƠNG MINH CƯƠNG	DH13TD			0.6	2	2.5	5.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	13118096	MAI THÀNH DUY	DH13CC			0.7	2	7	9.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	13154012	NGUYỄN VĂN ĐIỀN	DH13OT			0.5	1.5	2.5	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	13153076	LÊ KHẢI ĐỊNH	DH13CD			1	2	5.5	8.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	13153077	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	DH13CD			0.6	1	3.5	5.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	13153078	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	DH13CD			0.3	1.4	1.3	3.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	13153006	NGUYỄN TAM ĐỨC	DH13CD			0.7	2	2.5	5.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	13153007	PHẠM TIẾN ĐỨC	DH13CD			0.6	1.4	1.5	3.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13118120	TRẦN CỰ ĐƯỢC	DH13CC			0.8	1.4	6.3	8.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	13154014	CAO XUÂN GIÁP	DH13OT			0.7	0.8	3.5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	13154101	HỨA PHÚ HẢI	DH13OT			0.7	2	3.3	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	13153086	DƯƠNG MINH HÀO	DH13CD			0.8	1.4	2.3	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	12344049	NGUYỄN PHÚC HẬU	CD12CI			0.3	2	4.7	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý mã 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi PV333 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153093	PHÙNG VĂN HẬU	DH13CD	<i>Phu</i>		0.4	1.6	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13334061	NGUYỄN THẾ HIỀN	CD13CI	<i>Nh</i>		0.8	1.4	3.5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12115289	ĐỖ NGỌC HIẾU	DH12CB	<i>Hieu</i>		1	2	5	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13137056	ĐỖ VĂN HIẾU	DH13NL	<i>Do</i>		0.2	1.8	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118146	NGUYỄN QUỐC HÒA	DH13CC	<i>Quoc</i>		0.8	1.4	4	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153104	HÀ LÝ GIA HOÀNG	DH13CD	<i>Ha</i>		0.4	1.4	0.5	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118020	NHỮ SỸ HÙNG	DH13CX	<i>Hung</i>		0.8	1.7	6.5	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13153114	NGUYỄN HUỲNH QUANG HUY	DH13CD	<i>Huy</i>		0.8	2	3.5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13153115	NGUYỄN PHÚC HUY	DH13CD	<i>Phu</i>		0.4	2	5.6	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153125	NGUYỄN MINH KHANH	DH13CD	<i>Minh</i>		0.5	2	4.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118184	VÕ VĂN KIỆM	DH13CC	<i>Vu</i>		0.8	1.4	1.8	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13153128	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	DH13CD	<i>Khoa</i>		0.5	2	3.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13153129	NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG KHOA	DH13CD	<i>Phu</i>		0.5	2	5.5	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13153010	NGUYỄN ANH KHÔI	DH13CD	<i>Anh</i>		0.8	1.7	3	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13153132	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	DH13CD	<i>Duy</i>		0.2	1.4	1	2.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13118023	ĐOÀN NGUYỄN ANH KIM	DH13CC	<i>Doan</i>		0.5	1.4	0.3	2.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13118190	TRẦN VĂN LA	DH13CC	<i>Tran</i>		0.8	2	6.5	9.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13138103	NGUYỄN ĐÌNH LÂN	DH13TD	<i>Doan</i>		0.8	1.7	3.8	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý máy - 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV333 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13153144	TRƯƠNG VĂN LÊ	DH13CD	<i>le</i>		05	2	3.5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13118026	NGUYỄN HOÀNG LINH	DH13CC	<i>nh</i>		07	1.4	6	8.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	11115004	TRẦN THỊ MAI	DH11CB	<i>mai</i>		07	1.4	2.5	4.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	13153011	CHU VĂN LONG	DH13CD	<i>long</i>		08	1.7	3	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng mặt: 1 Hiện diện: 39

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

N.V. Kiệp

Cas. Đức Lợi

Loi. Văn. Khoa

Trưởng Khoa Kỹ Thuật

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn lý mã y¹207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV335 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						10	20	70			
1	13153012	NGUYỄN HỮU LỘC	DH13CD	<i>Lu</i>		0.8	1.7	2.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344027	NGUYỄN THÀNH LỢI	CD12CI	<i>Th</i>		0.4	/	2	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12115084	TRẦN THỊ LỢI	DH12CB	<i>Th</i>		1	2	7	10.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12115205	LÊ VĂN NGÃN	DH12GB	<i>Ngan</i>		0.5	1.6	5.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118220	NGUYỄN NGỌC NGUYỄN	DH13CC	<i>Ng</i>		0.8	1.2	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153165	NGUYỄN THÀNH NHÃN	DH13CD	<i>Nguyen</i>		0.4	1.6	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118227	PHAN VĂN NHỰT	DH13CC	<i>Nhut</i>		0.7	1.4	6	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118231	NGUYỄN VĂN PHI	DH13CX	<i>Phi</i>		0.8	1.4	4.3	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13153172	NGUYỄN TIẾN PHONG	DH13CD	<i>Phu</i>		0.2	1.4	0	1.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13153173	NGUYỄN VĂN PHONG	DH13CD	<i>Phu</i>		0.6	1.4	2.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153181	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	DH13CD	<i>Phuong</i>		0.4	1.4	1.8	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118241	NGÔ DUY QUANG	DH13CX	<i>Quang</i>		0.9	1.4	6.8	9.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12115024	NGUYỄN TRẦN ĐĂNG QUANG	DH12CB	<i>Quang</i>		0.8	1.7	7	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153032	NGUYỄN QUANG QUÂN	DH13CD	<i>Quang</i>		0.3	1.4	3.3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13138015	VÕ BẢO QUỐC	DH13TD	<i>Quoc</i>		0.5	1.7	3.3	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13153196	THẦN VĂN QUYẾT	DH13CD	<i>Quyết</i>		1	8	5.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13153020	HỒ HOÀNG TÂM	DH13CD	<i>Ham</i>		0.8	2	1.2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344113	VŨ THIÊN TÂM	CD12CI	<i>Tam</i>		0.5	1.6	5.3	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

24

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý máy - 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV335 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm m.T. kế t.	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
19	13153021	CAO THANH TÂN	DH13CD	<i>Zan</i>		0.8	1.7	3	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12115257	TRẦN THỊ LAN	DH12CB	<i>Thu</i>		0.5	2	6.5	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153211	HUỶNH VÕ MINH	DH13CD	<i>nh</i>		0.8	2	2.7	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13153213	NGUYỄN HỒNG	DH13CD	<i>cz</i>		0.7	2	7	9.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13153215	HÀN VĂN THI	DH13CD	<i>Phu</i>		0.7	2	3.8	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13137133	NGUYỄN ĐẠI THIÊN	DH13NL	<i>Zhan</i>		0.4	0.6	1	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153219	TÔN THẤT THIÊN	DH13CD	<i>Nhuan</i>		0.7	1.4	1	3.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13153222	TRƯƠNG PHI	DH13CD	<i>Phu</i>		0.7	1.4	2	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118286	PHAN MINH THÔNG	DH13CK	<i>Phu</i>		0.8	1.4	2.8	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13154185	ĐINH NGỌC THỨC	DH13OT	<i>Phu</i>		0.7	1.4	2	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13153229	LÊ QUYẾT TIẾN	DH13CD	<i>Phu</i>		0.6	1	2.5	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13138219	HỒ TIẾP	DH13TD	<i>Phu</i>		0.6	2	4	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13118365	TRẦN VĂN TỊNH	DH13CC	<i>Phu</i>		0.8	2	5.3	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118308	PHẠM VĂN TRĂNG	DH13CC	<i>Phu</i>		1	2	7	10.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13153243	NGUYỄN LÊ MINH TRÍ	DH13CD	<i>Phu</i>		0.4	1.7	2	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13153244	NGUYỄN THANH TRÍ	DH13CD	<i>Phu</i>		0.4	1.4	2.3	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13153240	NGUYỄN CÔNG TRIỂN	DH13CD	<i>Phu</i>		0.3	1.4	1.8	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13118318	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	DH13CC	<i>Phu</i>		1	2	6.5	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý mã 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phóng thi PV335 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13153245	NGUYỄN TIẾN	TRUNG	DH13CD	<i>2</i>	0.6	1.4	3.5	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13153247	ĐÌNH MẠNH	TRƯỜNG	DH13CD	<i>2</i>	0.8	2	4.8	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13153275	LÊ VĂN	VŨ	DH13CD	<i>2</i>	0.8	2	4.8	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	13153030	TẠ NGỌC SƠN	VŨ	DH13CD		0.2	1.4	/	/	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng:

Hiệu điểm:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Lý

Phan Minh Hiền

Le Van Nam

Trần Quang Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý má yf207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi HD204 Nhóm : 06 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
						10	20	70			
1	13154075	NGUYỄN HỒNG BẢO	DH13OT	<i>Nguyễn Bảo</i>		0.8	2	6.8	9.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344055	NGUYỄN THANH BÌNH	CD11CI	<i>Nguyễn Bình</i>		0.5	1	4.8	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118008	NGUYỄN HOÀI ANH	DH13CX	<i>Nguyễn Hoài Anh</i>		0.5	1.2	2	3.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118010	LÊ TIẾN ĐẠT	DH13CX	<i>Lê Tiến Đạt</i>		0.5	1.2	3.3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154075	NGUYỄN TẤT ĐẠT	DH12OT	<i>Nguyễn Tất Đạt</i>		1	2	6.5	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118123	TRỊNH ĐÌNH THANH	DH13CX	<i>Trình Đình Thanh</i>		0.5	0.7	2.8	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118015	VÕ ĐÌNH HẢI	DH13CX	<i>Võ Đình Hải</i>		0.7	1.5	3	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118135	TRẦN TUẤN HIẾN	DH13CX	<i>Trần Tuấn Hiến</i>		0.8	1.6	3.8	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13154021	TRẦN ĐỨC HIẾU	DH13OT	<i>Trần Đức Hiếu</i>		0.5	0.6	1	2.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118017	TRẦN VĂN HIỆU	DH13CX	<i>Trần Văn Hiếu</i>		0.7	1.3	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118147	NGUYỄN THÁI HÒA	DH13CX	<i>Nguyễn Thái Hòa</i>		1	1.6	7	9.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118038	NGUYỄN XUÂN HÒA	DH12CX	<i>Nguyễn Xuân Hòa</i>		-	-	-	-	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153108	BÀNG THẾ HỒNG	DH13CD	<i>Bàng Thế Hồng</i>		0.8	1.2	0.3	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118153	CAO THANH HUY	DH13CX	<i>Cao Thanh Huy</i>		-	1	0	1.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118159	LƯU QUỐC HUY	DH13CX	<i>Lưu Quốc Huy</i>		0.5	1.5	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138055	HUỖNH TẤN HƯNG	DH12TD	<i>Huỳnh Tấn Hưng</i>		0.5	1.2	3.8	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13154024	LẠI THỊ HƯƠNG	DH13OT	<i>Lại Thị Hương</i>		0.5	2	2	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13153121	VÕ THỊ KIM HƯƠNG	DH13CD	<i>Võ Thị Kim Hương</i>		1	2	2	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý mã 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD204 Nhóm : 06 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118170	HUYỀN MINH	KHA	DH13CC	<i>Minh</i>	0.7	1	6.3	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13118183	TRƯƠNG NHỰT	KHÁNH	DH13CC	<i>Ng</i>	0.7	1	4.8	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	13118367	HUYỀN ĐĂNG	KHOA	DH13CX	<i>Minh</i>	0.5	1.5	3	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	13118021	LƯƠNG PHAN BÁ	KHÓE	DH13CX	<i>Minh</i>	0.7	1.5	8.3	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	13118191	NGUYỄN TÙNG	LÂM	DH13CX	<i>Minh</i>	0.5	1	5.5	7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	13118025	NGUYỄN HOÀNG	LIÊM	DH13CX	<i>Minh</i>	0.5	1.2	2.8	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	13118200	ĐĂNG HOÀNG	LONG	DH13CX	<i>Minh</i>	0.5	1.5	2.5	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	13118202	NGUYỄN TÂN	LỘC	DH13CC	<i>Minh</i>	0.5	1.2	6	7.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	13118204	TRƯƠNG THANH	LỰC	DH13CX	<i>Minh</i>	1	1.4	3.3	5.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	13153014	TRỊNH ĐÌNH	MINH	DH13CD	<i>Minh</i>	0.5	1.2	1.5	3.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	08118013	NGÔ VĂN	NGHĨA	DH08CK17	<i>Minh</i>	-	-	-	-	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	13154039	NGUYỄN VĂN	NGHĨA	DH13OT	<i>Minh</i>	0.5	2	2.5	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	13334131	VÕ KHÁNH	NGUYỄN	CD13CI	<i>Minh</i>	-	-	-	-	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	13153166	PHAN THÀNH	NHÂN	DH13CD	<i>Minh</i>	0.7	1.4	3.5	5.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	13118230	CAO HOÀNG	PHI	DH13CX	<i>Phi</i>	0.5	1.7	2.8	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	13334138	ĐÌNH VĂN	PHI	CD13CI	<i>Hu</i>	0.3	0.7	5	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	13118039	HUYỀN HỒNG	PHÚC	DH13CX	<i>Minh</i>	0.8	1	1	2.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý mã 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi HD305 Nhóm : 06 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
						10	20	70			
1	13118040	NGUYỄN VĂN PHỤNG	DH13CK			0.8	1.5	5	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13154158	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	DH13OT			0.5	1	4.8	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12153011	NGUYỄN VĂN QUANG	DH12CD			-	-	-	-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118249	TA VĂN QUYẾN	DH13CK			0.8	2	5.5	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118250	BẠCH ĐÌNH QUYẾT	DH13CC			0.5	1.2	3	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118044	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	DH13CK			0.5	1	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13153019	PHAN VĂN SINH	DH13CD			0.7	1.2	3.8	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118260	LÊ NGUYỄN THÀNH TÀI	DH13CC			1	2	6	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118267	TRƯƠNG MINH TÂM	DH13CC			0.5	1	7	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118049	LƯƠNG NGỌC TÂN	DH13CK			0.5	1.2	1.5	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118278	HUỲNH NGỌC THẠCH	DH13CC			1	1.2	3.5	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118276	ĐÀM MINH THÁI	DH13CK			0.5	1.7	1.8	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13154174	TRẦN DUY THANH	DH13OT			0.5	1.5	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13137130	LƯƠNG TÂN THẠNH	DH13NL			0.5	1.6	3	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118275	ĐẶNG ANH THẢO	DH13CK			1	2	7	10.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12153016	VÕ CAO THẮNG	DH12CD			-	-	-	-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137138	PHẠM NGỌC THIÊN	DH13NL			0.5	1	2.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13118290	PHẠM QUỐC THUYỀN	DH13CK			0.5	0.6	2	3.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn lý mã 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi HD305 Nhóm : 06 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118294	ĐỖ THANH TIẾN	DH13CC			/	/	/	/	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118301	LÊ ĐỨC TÍN	DH13CK	<i>Nguyễn Đức Tín</i>		0.8	1	0.5	2.2	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118312	BACH HUY TRÍ	DH13CK	<i>Bach Huy Trí</i>		0.5	1.5	4	6	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118310	BÙI THANH TRIỂN	DH13CK	<i>Bui Thanh Triển</i>		0.5	2	2	4.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118058	LÊ QUANG TRỌNG	DH13CK	<i>Le Quang Trung</i>		0.8	1.8	3.5	6	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118320	NGUYỄN QUỐC TRUNG	DH13CK	<i>Nguyen Quoc Trung</i>		0.5	1.5	3.5	5.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10137072	NGUYỄN THÀNH TRUNG	DH10NL			/	/	/	/	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12138130	PHẠM VIỆT TRUNG	DH12TD	<i>Pham Viet Trung</i>		0.5	1.2	3.8	5.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118321	TRẦN MINH TRUNG	DH13CK	<i>Tran Minh Trung</i>		0.5	1.5	3.5	5.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13118364	TRƯƠNG CÔNG HOÀI TRUNG	DH13CK	<i>Truong Cong Hoai</i>		0.8	1.8	0.5	3	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12344148	TRẦN MINH TÚ	CD12CI	<i>Tran Minh Tu</i>		0.5	0.8	4.8	6	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153192	NGÔ QUANG TUẤN	DH12CD			/	/	/	/	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13118337	NGUYỄN THANH TUẤN	DH13CK	<i>Nguyen Thanh Tuan</i>		0.5	1	2.5	4	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13153259	TRẦN THANH TUẤN	DH13CD	<i>Tran Thanh Tuan</i>		0.5	1.8	1.8	4.1	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13154207	VÕ THANH VÂN	DH13OT	<i>Vo Thanh Van</i>		1	2	6.8	9.8	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11138011	HUYNH MINH VŨ	DH11CD	<i>Huynh Minh Vu</i>		0.5	2	1	3.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng ng vắ ng: 05 Hiện diện n: 29

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xá c nhận n củ a khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Tiến

Đào Duy Vinh

Luân Văn

Trương Quang Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý máy 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phóng thi TV101 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	13118071	MAI CÔNG ANH	DH13CK	<i>ML</i>	10	0.7	1	4	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137014	LÊ CÔNG BẢO	DH13NL	<i>Bao</i>	1	1.5	7	9.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12115230	ĐINH THỊ KIỂU	DH12CB	<i>ML</i>	1	1.5	5	7.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13137041	TRẦN NGỌC DŨNG	DH13NL	<i>Ngoc</i>	0.5	1.7	3	5.2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10153055	ĐOÀN ANH DUY	DH10CD	<i>Anh</i>	0.2	0.6	0.3	1.1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154059	NGUYỄN HOÀNG DUY	DH12OT	<i>Bao</i>	0.5	1.5	1.5	3.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13153068	MAI QUỐC ĐẠT	DH13CD	<i>ML</i>	0.5	1.4	2.3	4.2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13154095	NGUYỄN HỮU ĐOÀN	DH13OT	<i>Doan</i>	0.2	1.5	6	7.7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12115046	HUỖNH KIM HẢI	DH12CB	<i>Kim</i>	0.5	1	6	7.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137053	CAO GIA HÂN	DH13NL	<i>Gia</i>	0.7	2	3.3	6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13137001	NGUYỄN DUY HẬU	DH13NL	<i>Duy</i>	-	1.7	2.3	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12115002	TRẦN THỰC KHÁNH HẬU	DH12GB	<i>ML</i>	0.5	2	6.2	8.7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13154019	LÊ THỊ MINH HIỀN	DH13OT	<i>ML</i>	-	1.5	3.5	5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12115244	PHẠM THỊ NGỌC HOA	DH12GB	<i>Hoang</i>	1	2	7	10.0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137065	HUỖNH NGUYỄN HÒA	DH13NL	<i>ML</i>	0.5	1.5	2.6	4.6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12115018	DƯƠNG VĂN HOÀNG	DH12CB	<i>Hoang</i>	0.5	1	3	4.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12115011	NGUYỄN VĂN HOÀNG	DH12GN	<i>Hoang</i>	0.5	1	0.3	1.8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12115207	TRẦN HÀ HƯƠNG	DH12CB	<i>thw</i>	0.5	1	6.5	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý máy 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi TV101 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
19	13154127	VŨ QUỐC KHÁI	DH13OT			0.5	1.5	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154118	NGUYỄN BÌNH KHÁNH	DH12OT			0.5	1.4	5.6	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11169012	NGUYỄN THANH LIÊM	DH11GN			-	-	-	-	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12138066	ĐẶNG TIỂU LONG	DH12TD			0.5	1.5	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154259	TRẦN KIM LỘC	DH12OT			0.5	1.3	6.3	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12115049	TRẦN HỮU LỰC	DH12CB			0.5	1.5	5.8	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12115294	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	DH12CB			0.5	1.5	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12153007	HÀ TRUNG NGHĨA	DH12CD			-	-	-	-	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12115005	NGUYỄN THANH NGỌC	DH12GN			1	2	7	10.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12138044	PHẠM PHÚC NHA	DH12TD			0.3	1.7	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12115251	THÁI THỊ THANH NHÂN	DH12GN			0.5	1.5	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12115146	VŨ THỊ XUÂN NHÂN	DH12GB			0.5	1	1	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12115108	NGUYỄN THÀNH NHƠN	DH12CB			0.5	0.7	2.5	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12115051	HÀ THƯ QUẢNG	DH12GN			0.5	1.5	1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12115097	TRẦN MẠNH QUYẾT	DH12GN			0.5	1.4	1.3	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12115302	BÙI NGUYỄN NHƯ QUỲNH	DH12GN			0.5	1.5	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13154166	TRẦN VĂN SÁU	DH13OT			0.5	1.5	5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12118022	ĐINH CÔNG SƠN	DH12CX			0.5	1.3	2.8	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn lý má y²207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi TV101 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
37	12138091	LÊ VIỆT SƠN	DH12TD	<i>Son</i>		0.5	1.4	2.8	4.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13154167	NGUYỄN TRẦN ANH SƠN	DH13OT	<i>Son</i>		0.8	1.4	3.8	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	12153131	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CD	<i>Tai</i>		0.5	1.5	5	7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	13115370	NGUYỄN HOÀNG TÂM	DH13GN	<i>Tam</i>		0.5	1.2	1.5	3.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	12115258	NGÔ KIM THÀNH	DH12CB	<i>Thuc</i>		1	1	5.5	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	13118052	CAO NGỌC THẬN	DH13CC	<i>Tha</i>		0.5	1.4	5.3	7.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	12115032	PHAN NGỌC THUY	DH12GB	<i>Thuc</i>		0.5	1.3	3.3	5.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	12115196	TRẦN THỊ MINH THƯ	DH12GB	<i>Thuc</i>		0.5	2	3.8	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	12115009	BÙI THỊ CẨM TIÊN	DH12GB	<i>Tien</i>		0.5	1.5	4	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	13153232	NGUYỄN THÀNH TIẾN	DH13CD	<i>Tien</i>		1	1.8	6.8	9.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	12115305	TRẦN NHẬT TIẾN	DH12GN	<i>Tien</i>		0.5	1.4	5.3	7.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	12115307	HUYỀN VÂN TÍNH	DH12GB	<i>Tien</i>		0.5	1.7	4.5	6.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	12115056	TRẦN HỮU TÍNH	DH12CB	<i>Tien</i>		1	1	6.3	8.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
50	12137056	NGUYỄN TẤN TOÀN	DH13NL	<i>Tien</i>		1	2	6.8	9.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
51	12115176	NGUYỄN HOÀI THIÊN TRĂNG	DH12CB	<i>Trang</i>		0.7	1.5	7	9.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
52	12115308	NGUYỄN NỮ THIÊN TRĂNG	DH12CB	<i>Trang</i>		0.5	1.5	5.8	7.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
53	12115178	TRẦN HOÀNG PHƯƠNG TRÂM	DH12GN	<i>Trang</i>		0.5	1.5	4	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
54	13118338	PHẠM MINH TUÂN	DH13CC	<i>Trang</i>		0.5	1.5	2	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý má y⁴207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi TV101 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	10153051	NGUYỄN TRỌNG	TUYẾN	DH10CD	Tru	0.5	1.5	1	3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (0)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
56	12115190	ĐẶNG NGỌC	TỰ	DH12GN	Đng	0.5	1.4	1.3	3.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (0)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
57	13136021	TRẦN THANH	VĨNH	DH13TD	Trn	0.5	1	3	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (0)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
58	12115130	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	DH12CB	Nh	0.5	1.5	0.5	2.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (0)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
59	13137162	NGUYỄN THỊ THU	VUI	DH13NL	Vui	1	2	7	10.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (0)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 02

Hiện diện: 57

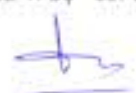
Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Đặng Trung Nam


Lê Văn Phan


Trương Quang Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý mã 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi PV319 Nhóm : 11 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						10	20	70			
1	13154002	BÙI TUẤN ANH	DH13OT	<i>Anh</i>		0.5	1.5	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137006	MAI THẾ ANH	DH13NL	<i>Thế</i>		0.3	1.5	0.3	2.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153001	NGUYỄN VĂN BÁ	DH13CD	<i>Bá</i>	2	0.5	2	5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13154076	HUỖNH ĐỨC BÌNH	DH13OT	<i>Bình</i>		0.5	1	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13153042	TẠ VĂN BÌNH	DH13CD	<i>Đang</i>		0.5	1.5	—	—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12115148	VĂN THỊ LỆ CHI	DH12GB	<i>Chi</i>		1	2	6.5	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118006	TRẦN QUANG CHUNG	DH13CK	<i>Chung</i>		0.5	1	2.8	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13154089	PHẠM VIỆT CƯỜNG	DH13OT	<i>Cường</i>	2	0.5	1.5	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13154090	VŨ VĂN CƯỜNG	DH13OT	<i>Cường</i>		0.5	2	3.5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12115315	LÊ THỊ DUNG	DH12GN	<i>Dung</i>		0.5	1	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12137015	LÊ VĂN DUY	DH12NL	<i>Duy</i>		0.5	1.2	4	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13334042	NGUYỄN TRIỆU DƯƠNG	CD13CI	<i>Dương</i>	2	0.5	1.5	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118109	PHẠM ĐÀI	DH13CC	<i>Đài</i>		0.5	1.8	2	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12154056	LÂM HỮU ĐẠT	DH12OT	<i>Đạt</i>		0.5	—	—	—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13138046	PHAN THÀNH ĐẠT	DH13TD	<i>Đạt</i>		—	—	—	—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13138051	NGÔ LỘC TRƯỜNG ĐỨC	DH13TD	<i>Đức</i>		0.5	1.2	3	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13118121	NGUYỄN DOÃN ĐỨC	DH13CK	<i>Đức</i>	2	0.5	1	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13137051	NGUYỄN HOÀNG GIANG	DH13NL	<i>Giang</i>		0.5	1.8	2.3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý má y⁴207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phò ng thi PV319 Nhóm : 11 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trỏ n điểm phầ n nguyên n	Tô trỏ n điểm phầ n lẻ
19	12115240	ĐOÀN THỊ THU HÀ	DH12GN	<i>Thu Hà</i>	2	0.5	1.4	5.3	7.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13138054	TỔNG THỊ THU HÀ	DH13TD	<i>Thu Hà</i>		0.5	2	6	8.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12115159	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	DH12GN	<i>Thy h</i>		0.5	1.4	2.8	4.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	13138068	HOÀNG MINH HIẾU	DH13TD	<i>Minh</i>	2	0.5	2	3	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	13138079	NGUYỄN TRẦN MINH HOÀNG	DH13TD	<i>Minh</i>		-	1.5	0.5	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	13138005	ĐÀU VIỆT HÙNG	DH13TD	<i>Việt</i>		0.5	1.2	3	4.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 03 Hiện diện : 21

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Ng Hải Đăng

Hải Đăng

Đài Văn Bền

Trương Quang Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý mã 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV400B Nhóm : 11 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên		LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 10	Đ 2 (%) 20	Điểm thi 70	Điểm T. kết	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
1	13153009	NGÔ THANH	HUY	DH13CD	<i>for</i>		0.5	1.2	6.5	8.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	12115003	TRẦN LÊ ANH	HUY	DH12GN	<i>anh</i>		1	2	6.5	9.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	13154125	TRẦN KHẢI	HƯNG	DH13OT	<i>huy</i>		0.5	1.2	1	3.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	13138090	HÀ VĂN	HƯƠNG	DH13TD	<i>ha</i>		0.3	1.2	4.5	6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	13154025	NGUYỄN ĐOÀN	KHANG	DH13OT	<i>khay</i>		0.3	1.2	3.5	5.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	12138126	NGUYỄN DUY	KHƯƠNG	DH12TD	<i>duy</i>		0.5	1.2	3.8	6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	13154135	NGUYỄN TÂN	LÂM	DH13OT	<i>tan</i>		0.8	2	5.5	8.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	13138009	NGUYỄN KIM HẢI	LONG	DH13TD	<i>long</i>		0.5	1	2	3.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	12115208	NGUYỄN VƯƠNG	LONG	DH12GN	<i>long</i>	✓	—	—	—	—	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	13154142	CA THANH	LỘC	DH13OT	<i>thanh</i>		0.5	1.2	7	9.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	13138112	ĐẶNG THÀNH	LỢI	DH13TD	<i>thanh</i>		0.5	2	4.8	7.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	12344145	VŨ BÁ	LUÂN	CD12CI	<i>luan</i>		0.5	2	2.5	5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	11344061	HÀ TÂN	LỰC	CD11CI	<i>han</i>	✓	—	—	—	—	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	13138116	VŨ TÂN	LÝ	DH13TD	<i>ly</i>		0.3	1.2	0.5	2	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	13154036	NGUYỄN HOÀNG	MINH	DH13OT	<i>minh</i>		0.3	1.2	4	6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	12153086	TRẦN ĐÌNH	MINH	DH12CD	<i>minh</i>		0.2	1.2	3.8	6.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	11344035	NGUYỄN KHOA	NAM	CD11CI	<i>nam</i>		—	1.4	2.1	3.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	13137090	CHAU VĂN	NẾX	DH13NL	<i>chau</i>		0.5	1	3	4.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý mã Y207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phóng thi PV400B Nhóm : 11 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t.	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
19	13138011	TRẦN NHẬT NGHĨA	DH13TD	<i>Trần Nhật Nghĩa</i>		0.8	2	2.8	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12118064	NGUYỄN THÁI NGỌC	DH12CK	<i>Nguyễn Thái Ngọc</i>		0.5	1.3	1	2.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13138140	LÊ THỊ HUỲNH	DH13TD	<i>Nguyễn Thị Huỳnh</i>		0.5	1.7	3.5	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13138148	PHẠM KHÁNH PHI	DH13TD	<i>Phạm Khánh Phi</i>		0.8	2	2.8	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118236	ĐẶNG ĐÌNH PHỔ	DH13CC	<i>Đặng Đình Phổ</i>		0.8	1.7	7	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13137109	BÙI VĂN PHÚC	DH13NL	<i>Bùi Văn Phúc</i>		0.5	1.5	1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13138156	NGUYỄN HỒNG PHÚC	DH13TD	<i>Nguyễn Hồng Phúc</i>		0.8	1.7	2.8	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154046	VĂN VŨ HOÀNG PHÚC	DH13OT	<i>Phúc</i>		0.8	1.4	6.3	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118238	HÀ THANH PHƯƠNG	DH13CC	<i>Phượng</i>		0.5	1.7	6	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13138175	BÙI THÁI SƠN	DH13TD	<i>Sơn</i>		0.5	1.7	7	9.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13334171	TRẦN TẤN TÀI	CD13CI	<i>Tài</i>		0.5	1.5	1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118266	HUỲNH THANH TÂM	DH13CC	<i>Thanh Tâm</i>		0.5	2	5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12115164	NGÔ THỊ THANH TÂM	DH12GN	<i>Thanh Tâm</i>		0.5	1.5	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13334172	NGUYỄN MINH TÂM	CD13CI	<i>Tâm</i>		0.5	1.7	2.8	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10154041	ĐỖ TẤN THÁI	DH10OT	<i>Thái</i>		0.5	1.2	2.3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13138192	PHẠM VĂN THANH	DH13TD	<i>Thanh</i>		0.3	1.4	3.3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13138201	VĂN THIÊN THẮNG	DH13TD	<i>Thắng</i>		0.5	1.7	1	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12137043	BÙI VĂN THẾ	DH12NL	<i>Thế</i>		0.5	1	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn lý mã 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thi PV400B Nhóm : 11 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
37	13138205	VƯƠNG BẢO	THỂ	DH13TD	Tha	0.5	1.5	1.5	3.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13153216	LÊ BỬU	THI	DH13CD	Tha	0.5	1.5	3	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	12115275	THÁI KIM	THỦY	DH12GN	Tha	0.5	1.2	5.3	7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	11169015	LÊ TẤN	THƯƠNG	DH11GN	V	V	-	-	-	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	12118097	LONG QUỐC	TIẾN	DH12CK	Tha	0.5	1.3	6	7.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	13138217	NGUYỄN ĐỨC	TIẾN	DH13TD	V	V	-	2	-	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	13154187	PHẠM TRUNG	TÍN	DH13OT	Tha	0.5	2	6.5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	13138220	TRƯƠNG TẤN	TÍNH	DH13TD	Tha	0.5	1.8	2.5	4.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	13334216	PHẠM VĂN	TOÀN	CD13CI	Tha	0.5	1.8	2	4.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	13138229	MAI MINH	TRÍ	DH13TD	Tha	0.5	2	2	4.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	13138233	TRƯƠNG MINH	TRUNG	DH13TD	Tha	-	1.8	4.5	6.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	13138020	TRẦN THANH	TUẤN	DH13TD	Tha	0.5	1.5	0	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	13118342	NGUYỄN XUÂN	TÙNG	DH13CC	Tha	0.5	1.8	5.3	7.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
50	12153160	PHẠM VĂN	VIÊN	DH12CD	Viên	-	1.4	3.8	5.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
51	13138259	TRƯƠNG BÌNH	YÊN	DH13TD	Tha	0.8	2	2.3	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 47

Hiệu điểm : 47

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh Phong
Trần Văn Tuấn

Le Văn Bình

Trương Quang Trường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyên lý máy 207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phóng thi T1 Nhóm : 12 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tôn trọng điểm môn nguyên	Tôn trọng điểm môn lẻ
1	13118070	LÊ HỒNG ANH	DH13CC		10	0.2	1	1	2.2	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	13138031	LÊ BÁ CÔNG	DH13TD			0.5	1.7	4.8	7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	13118095	LƯU TRẦN TẤN	DH13CK			/	/	/	/	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	13154091	NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG	DH13OT			0.5	1.5	3	5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	12344036	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	CD12CI			0.2	1.4	1	2.6	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	13118112	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	DH13CK			0.7	1.5	5.3	7.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	13138047	NGÔ VIỆT ĐÌNH	DH13TD			1	0.7	2.3	4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	13138003	LƯƠNG ĐÌNH ĐỒNG	DH13TD			0.8	1.2	3	5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	13138052	TÔ MINH ĐỨC	DH13TD			1	1.7	2.3	5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	13138061	TRẦN MINH HẢI	DH13TD			1	1.6	4.5	7.1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	13118014	BÙI VĂN HẢO	DH13CC			0.5	1.5	3	5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	13118133	NGUYỄN HOÀNG HẢO	DH13CK			0.5	1.5	2	4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	13138080	HUYỀN LÊ PHÚC	DH13TD			0.8	2	3.5	6.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	13154111	HOÀNG NGỌC HOÀI	DH13OT			0.5	1.5	2	4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	12138047	DƯƠNG VĂN HOAN	DH12TD			/	1.7	3	4.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	13154022	NGUYỄN QUỐC HOÀN	DH13OT			/	/	/	/	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	13115230	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	DH13GN			0.8	1.4	2.8	5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	12115145	LÊ THỊ HƯƠNG	DH12GB			0.7	1.5	3.8	6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý má y-207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phó ng thi T1 Nhóm : 12 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
19	12138056	PHẠM NGỌC KHA	DH12TD			0.5	1.4	/	/	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13138093	BÙI ĐỨC KHÁ	DH13TD	Kha		0.8	1.7	5.8	8.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13154126	NGUYỄN VŨ KHANG	DH13OT	Khang		0.5	1.5	3.3	5.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12115202	PHẠM THỊ THU LINH	DH12GN	Thu		0.8	1.4	5.3	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13138109	TRẦN HOÀI LINH	DH13TD	Ho		0.5	0.8	1.8	3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12115048	VŨ TRƯƠNG TỔ LINH	DH12GN	Lin		1	1.4	5.3	7.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138069	NGUYỄN BÁ LỘC	DH12TD	Loc		0.5	1.4	4.3	6.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13153146	TRẦN TẤN LỢI	DH13CD	L		0.6	1.6	2.3	4.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13138260	HOÀNG ĐỨC LƯƠNG	DH13TD	Lu		1	1.5	2.8	5.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12115136	HỒ THỊ MỸ LÝ	DH12GN	Ly		0.5	1.5	5	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13334119	NGUYỄN THANH LÝ	CD13CI			-	-	-	-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13138010	NGUYỄN NGỌC NAM	DH13TD	Nam		1	0.8	0	1.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13154037	NGUYỄN VĂN NAM	DH13OT	Nam		0.8	1.5	3.3	5.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13138128	NGUYỄN TIẾN NGỌC	DH13TD	Nh		0.5	1.5	1	3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12115089	LÊ THỊ NGUYỆT	DH12GN	Nh		0.8	1.4	4	6.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12153067	PHÙNG THÁI NHÂN	DH12CD	Nh		0.5	1.4	0.8	2.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13118035	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT	DH13CK	Nh		0.5	1.5	4	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13154042	NGUYỄN VĂN PHI	DH13OT	Ph		1	2	6.8	9.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn lý mã y207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phò ng thi T1 Nhóm : 12 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	D 1 (%)	D 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trỏ n điểm m phã n nguyên n	Tô trỏ n điểm m phã n lẻ
37	13137104	NGUYỄN TẤN	PHONG	DH13NL	7/14	0.8	1.2	2.8	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12153093	HỒ VINH	PHU	DH12CD	4/14	0.5	1.5	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13138154	HUỖNH VĂN	PHÚC	DH13TD	1/14	1	1	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13138157	NGUYỄN HỒNG	PHÚC	DH13TD	1/14	0.3	1.2	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12115012	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	DH12GB	Phuong	0.8	1.2	7	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13154161	THƯỢNG MINH	QUANG	DH13OT	Thang	0.5	1.2	2.3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13138165	MAN HỒNG	QUÂN	DH13TD	Je	0.8	1.3	1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	13138168	BÙI CÔNG	QUYÊN	DH13TD	Quyen	1	1.2	3.8	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12115203	THÂN THỊ MỘNG	QUỖNH	DH12CB	Thân	0.8	1.6	6	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13138171	LÊ TUẤN	SANG	DH13TD	Le	0.5	2	0.8	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13138178	NGÔ QUỐC	SỬ	DH13TD	Quoc	0.8	1.5	5.3	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13118259	HUỖNH TRỌNG	TÀI	DH13CK	Trang	0.5	1.5	5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13154051	NGÔ TẤN	TÀI	DH13OT	Tai	0.8	1.4	2.5	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12154133	NGUYỄN MINH	TÂN	DH12OT	Minh	0.5	1.4	0.5	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	13138190	TRẦN VĂN	TÂN	DH13TD	Tan	0.8	1.5	1.3	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13138195	HÀ ĐÌNH	THÀNH	DH13TD	Ha	0.5	1.4	2.3	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13138198	PHAN TIẾN	THÀNH	DH13TD	Phan	0.5	1.8	1.5	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12154179	TRẦN TRUNG	THÀNH	DH12OT	Tran	0.3	1.4	4.5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Họ c : Nguyê n lý má y-207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi T1 Nhóm : 12 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	13138207	HIUYNH NGOC	THIEN	DH13TD		0.5	1.4	/	/	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13138211	TONG TRAN	THONG	DH13TD	<i>Thuan</i>	0.5	1.5	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	13154186	LU MINH	TIEN	DH13OT	<i>Lu</i>	0.7	1.4	1.3	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13118306	NGUYEN CHU	TOAN	DH13CC	<i>Chu</i>	0.2	1.5	0.3	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	13154064	DANG DUY	TRUNG	DH13OT	<i>De</i>	-	0.6	2	2.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13118319	NGUYEN HUY	TRUNG	DH13CC	<i>Huy</i>	0.7	1.2	1.3	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13138018	NGUYEN THANH	TRUNG	DH13TD	<i>Thuy</i>	0.8	1.7	1.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12154124	TRUONG THANH	TRUONG	DH12OT	<i>Tru</i>	0.5	1.4	2.8	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13138248	NGUYEN THANH	TU	DH13TD	<i>Th</i>	0.5	1.5	4	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13334234	DOAN THANH	TUNG	CD13CI		0.2	-	-	-	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	11154053	HIUYNH THANH	TUNG	DH11OT	<i>Th</i>	-	1.6	2	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	13154066	NGUYEN	TUNG	DH13OT	<i>Ng</i>	-	1.2	2.8	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	12153123	THIEU DUY	TUNG	DH12CD	<i>Thy</i>	-	1.6	5	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	12115182	NGUYEN THI HONG	TUYEN	DH12GN	<i>Thy</i>	0.8	0.8	3.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13138251	DO NGOC	VIET	DH13TD	<i>Do</i>	0.3	1.7	0.8	2.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	13138253	PHAM TIEN	VIET	DH13TD	<i>Ph</i>	0.5	1.2	3.3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	13138254	PHAM VAN	VIET	DH13TD	<i>Viet</i>	1	1.7	6.3	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	12137049	NGUYEN QUOC	VINH	DH12NL	<i>Thy</i>	0.8	1.7	3.5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nguyễn Lý má y^l207111

Ngày Thi : 23/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phỏng thí T1 Nhóm : 12 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
73	13153280	LƯƠNG TRUNG VƯỢNG	DH13CD		1	1.8	4.3	7		(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

Số lượng vắng:

Hiệu diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Lê Văn Ban

Lê Văn Xuyến

Lê Văn Ban

Trương Quý Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Học c : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày y Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phú t

Phò ng thi TV201

Nhóm : 01

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết t	Tô trỏ n điể m phầ n nguyê n	Tô trỏ n điể m phầ n lẻ
1	13154001	VŨ TRƯỜNG AN	DH13OT			6.0	9.0	3.25	5.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	13154002	BÙI TUẤN ANH	DH13OT			7.0	8.5	2.25	4.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	13334005	LÊ THANH TÚ ANH	CD13CI			6.0	5.5	3.75	5.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	13137008	VŨ TUẤN ANH	DH13NL			6.0	8.0	5.5	6.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	13153001	NGUYỄN VĂN BÁ	DH13CD			8.0	7.0	9.0	8.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	13154075	NGUYỄN HỒNG BẢO	DH13OT			7.0	8.0	5.25	6.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	12118016	LÝ PHAN BÌNH	DH12CC			9.0	8.5	3.75	5.9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
8	13153042	TẠ VĂN BÌNH	DH13CD			6.0	7.0	6.25	6.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	13334016	TRẦN THANH BÌNH	CD13CI			7.0	6.5	5.25	6.1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	13154084	TRẦN XUÂN CHÂU	DH13OT			7.0	8.0	7.0	7.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	13334023	LÊ TUẤN CHIẾN	CD13CI			6.0	8.0	7.0	7.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	12138001	NGUYỄN TRƯỜNG CHÍNH	DH12TD			8.0	8.0	3.5	5.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	13334025	VI VĂN CHƯÔNG	CD13CI			9.0	8.0	6.0	7.1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	13118089	BÙI THANH CƯỜNG	DH13CC			5.0	7.0	4.5	5.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	13154089	PHẠM VIỆT CƯỜNG	DH13OT			6.0	7.0	4.0	6.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	13153283	VŨ QUỐC DANH	DH13CD			10	7.0	5.75	6.9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
17	13334037	TRẦN THANH DUY	CD13CI			6.0	7.0	3.25	5.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	13334042	NGUYỄN TRIỆU DƯƠNG	CD13CI			8.0	6.0	4.0	5.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Học c : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phò ng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (40%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kế t	Tô trò n điể m phầ n nguyên	Tô trò n điể m phầ n lẻ
19	13118113	PHẠM THÀNH	ĐAT	DH13CC	<i>Pham</i>	5,0	8,0	3,5	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154205	NGÔ HỒ	ĐIẾP	DH12OT	<i>Ngô</i>	7,0	8,0	7,75	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13154095	NGUYỄN HỮU	ĐOÀN	DH13OT	<i>Nguyen</i>	7,0	8,0	5,5	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13334049	NGUYỄN HUY	ĐÔNG	CD13CI	<i>Nguyen</i>	9,0	7,0	5,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118011	TRẦN ĐÌNH	ĐỨC	DH13CK	<i>Tran</i>	7,0	8,5	7,15	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154003	ĐẶNG VĂN ỨT	EM	DH12OT	<i>Nguyen</i>	9,0	8,0	6,0	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12154085	LÊ ĐÌNH TRƯỜNG	GIANG	DH12OT	<i>Le</i>	6,0	9,0	5,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154104	LÊ HỮU	HẢI	DH13OT	<i>Le</i>	6,0	8,5	4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12344049	NGUYỄN PHÚC	HẬU	CD12CI	<i>Nguyen</i>	7,0	0	4,0	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13334061	NGUYỄN THẾ	HIỀN	CD13CI	<i>Nguyen</i>	5,0	9,0	4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13138072	NGUYỄN TỰ	HIỆU	DH13TD	<i>Nguyen</i>	7,0	7,0	5,75	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13334067	PHAN DUY	HIỆU	CD13CI	<i>Phan</i>	5,0	0	6,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13118017	TRẦN VĂN	HIỆU	DH13CK	<i>Tran</i>	7,0	7,5	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12118038	NGUYỄN XUÂN	HÒA	DH12CK	<i>Nguyen</i>	✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12154005	LÊ TẤN	HOÀN	DH12OT	<i>Le</i>	9,0	9,0	7,5	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11154007	ĐẶNG MINH	HOÀNG	DH11OT	<i>Nguyen</i>	7,0	7,0	6,0	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13334074	LƯƠNG VĂN	HOÀNG	CD13CI	<i>Luong</i>	9,0	7,0	6,75	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13137068	LÊ VĂN	HÙNG	DH13NL	<i>Le</i>	6,0	9,0	5,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13334079	ĐÌNH LÂM	HUY	CD13CI	<i>huy</i>	8.0	9.0	5.0	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13153009	NGÔ THANH	HUY	DH13CD	<i>ta</i>	7.0	7.0	8.25	8.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12118030	NGUYỄN VIỆT	HUY	DH12CC	<i>Viet</i>			✓		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13334090	TRẦN DUY	HƯNG	CD13CI	<i>duy</i>	5.0	0	3.5	3.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13154125	TRẦN KHÁI	HƯNG	DH13OT	<i>huy</i>	6.0	7.0	4.0	5.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13153120	TRƯƠNG NGỌC	HƯNG	DH13CD	<i>huong</i>	9.0	7.0	9.25	8.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13153121	VÕ THỊ KIM	HƯƠNG	DH13CD	<i>huong</i>	9.0	7.0	7.25	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12138071	TRẦN VŨ NAM	KHA	DH12TD	<i>zhu</i>	8.0	8.5	5.75	5.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13154127	VÕ QUỐC	KHAI	DH13OT	<i>quoc</i>	7.0	7.5	5.25	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13153125	NGUYỄN MINH	KHANH	DH13CD	<i>kh</i>	5.0	8.5	8.5	8.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12153177	TRẦN QUỐC	KHANH	DH12CD	<i>kh</i>	9.0	9.0	5.25	6.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13118189	NGUYỄN HỮU	KIẾT	DH13CK	<i>ky</i>	7.0	7.5	5.5	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13118024	NGÔ MINH	LÂN	DH13CK	<i>lan</i>	9.0	8.0	8.0	8.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13153142	NGUYỄN VĂN	LÂM	DH13CD	<i>ta</i>	7.0	6.5	5.75	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	13334106	NGUYỄN VĂN	LÂN	CD13CI	<i>ta</i>	9.0	7.0	5.5	6.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13118196	LÊ VĂN	LINH	DH13CC	<i>le</i>	7.0	7.5	5.5	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12153189	TẠ DUY	LONG	DH12CD	<i>ta</i>	9.0	5.0	9.0	8.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13154142	CA THANH	LỘC	DH13OT	<i>ta</i>	7.0	8.5	9.0	8.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Học c : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày y Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phò ng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trò n điể m phầ n nguyê n	Tô trò n điể m phầ n lẻ
55	12154259	TRẦN KIM	LỘC	Trần Kim		8.0	8.5	7.0	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13334111	TRẦN VĂN	LỘC	Trần Văn		5.0	8.0	6.0	6.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	12344080	NGUYỄN THÀNH	LỘC	Nguyễn Thành						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13334114	NGUYỄN THÀNH	LUẬN	Nguyễn Thành		0	0	6.0	4.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	12344145	VÕ BÁ	LUẬN	Võ Bá		5.0	8.5	5.25	5.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	12154239	NGUYỄN VĂN	LUẬN	Nguyễn Văn		6.0	8.5	3.5	5.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13334119	NGUYỄN THANH	LÝ	Nguyễn Thanh		5.0	7.0	1.5	3.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	13154035	CHÂU VĨNH	MINH	Châu Vĩnh		7.0	8.0	4.5	6.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13334124	ĐẶNG THANH	NAM	Đặng Thanh		9.0	8.0	5.75	7.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13154039	NGUYỄN VĂN	NGHĨA	Nguyễn Văn		7.0	8.5	5.0	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	13118032	TRƯƠNG QUỐC	NGHĨA	Trương Quốc		7.0	6.5	4	5.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	13118218	LÊ VŨ TRƯỜNG	NGỌC	Lê Vũ Trường		7.0	8.5	5.5	6.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13137096	LƯU THIÊN	NGÔN	Lưu Thiên		7.0	9.0	8.75	8.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	13334131	VÕ KHÁNH	NGUYỄN	Võ Khánh		6.0	8.0	4.0	5.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13334133	LÊ HỮU	NHÂN	Lê Hữu		7.0	6.0	5.5	6.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	13334135	NGUYỄN MINH	NHẬT	Nguyễn Minh		5.0	7.0	7.0	7.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	13118037	NGUYỄN	NHỰT	Nguyễn		7.0	7.0	5.0	6.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	13334138	ĐÌNH VĂN	PHI	Đình Văn		6.0	7.5	5.5	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tổ trò n điểm m phầ n nguyên	Tổ trò n điểm m phầ n lẻ
73	12153011	NGUYỄN VĂN QUANG	DH12CD	Vũ						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	13154047	HÀ ANH	QUẢN	Qu		6.0	7.5	4.5	5.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
75	13138165	MAN HỒNG	QUẢN	St		5.0	7.5	5.0	6.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
76	12153070	VÕ HIỀN	QUẢN	Qu		9.0	8.5	8.5	8.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
77	13118042	PHẠM HOÀNG	QUÍ	Ph		6.0	9.0	4.75	6.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
78	13334155	NGUYỄN TÂN	QUỐC	Ng		5.0	6.0	4.5	5.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
79	12118079	VÕ HỒNG	QUỐC	Qu		6.0	8.5	3.0	5.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
80	13137116	NGUYỄN ĐỨC	REO	Re		6.0	8.0	4.0	5.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
81	13154167	NGUYỄN TRẦN ANH	SƠN	Ng		7.0	7.5	2.75	4.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
82	13118259	HUỖNH TRỌNG	TÀI	Ho		6.0	7.0	4.25	5.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
83	13334170	TỔNG MINH	TÀI	Ng		7.0	6.0	3.0	4.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
84	13334171	TRẦN TÂN	TÀI	Tr		6.0	6.6	4.25	5.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
85	13137121	VI VĂN	TẬU	Vi		6.0	8.0	7.75	7.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
86	13137123	NGUYỄN ĐỨC	TÂM	Ng		7.0	8.5	7.75	8.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
87	13334172	NGUYỄN MINH	TÂM	Ng		7.0	6.0	4.0	5.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
88	13153021	CAO THANH	TÂN	Ca		7.0	5.0	4.75	5.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
89	13118049	LƯƠNG NGỌC	TÂN	Lu		7.0	9.0	4.75	6.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
90	13154177	ĐINH MAI BẮC	THÁI	Th		7.0	1.5	6.5	5.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Họ c : Cơ lưu chấ t-207262

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phò ng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tổ trò n điểm m phầ n nguyên	Tổ trò n điểm m phầ n lẻ
91	13334175	ĐOÀN THIÊN THANH	CD13CI			6.0	7.5	4.5	5.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
92	13334179	PHAN VĂN THÀNH	CD13CI			6.0	7.0	5.25	6.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
93	12154021	TRẦN VĂN THĂNG	DH12OT			7.0	6.5	7.75	7.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
94	13334189	ĐẶNG TUẤN THI	CD13CI			0	0	6	4.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
95	13153216	LÊ BỬU THI	DH13CD			8.0	6.0	8.25	8.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
96	12344111	VÕ TẤN THIÊN	CD12CI			0	9	6	6.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
97	13334193	VŨ ĐỨC THIÊN	CD13CI			7.0	6.0	4.0	5.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
98	13118286	PHAN MINH THÔNG	DH13CX			6.0	7.0	4.5	5.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
99	13334204	NGUYỄN HỒNG THUẬN	CD13CI			5.0	8.5	4.25	5.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
100	13334205	VŨ THÁI THUẬN	CD13CI			5.0	7.0	4.0	5.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
101	13118291	PHẠM HỮU THƯỜNG	DH13CK			7.0	8.0	6.75	7.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
102	13334209	PHẠM THÀNH TIỀN	CD13CI			6.0	6.0	2.5	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
103	13154186	LŨ MINH TIẾN	DH13OT			9.0	8.0	5.75	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
104	13153232	NGUYỄN THÀNH TIỀN	DH13CD			9.0	7.5	6.5	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
105	13334215	PHẠM MINH TOÀN	CD13CI			9.0	7.0	5.5	6.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
106	13334216	PHẠM VĂN TOÀN	CD13CI			9.0	8.0	4.0	5.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
107	13154062	HUỖNH QUANG TRẠNG	DH13OT			0	7.5	3.75	4.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
108	13334219	NGUYỄN VĂN TRIỀU	CD13CI			5.0	6.0	5.25	5.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Họ c : Cơ lư u chấ t-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trỏ n điể m phầ n nguyên	Tô trỏ n điể m phầ n lẻ
109	13118059	TRẦN VĂN TRỌNG	DH13CK			7.0	8.5	4.0	5.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
110	13154065	NGUYỄN VĂN TRUNG	DH13OT			9.0	9.0	4.25	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
111	13118333	NGUYỄN ANH TUẤN	DH13CC			5.0	9.0	3.5	5.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
112	13334233	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	CD13CI			7.0	6.0	4.0	5.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
113	11154053	HUỖNH THANH TÙNG	DH11OT			7.0	6.0	3.75	5.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
114	12154241	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	DH12OT			5.0	8.5	6.0	6.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
115	12118108	LÊ QUANG TƯỜNG	DH12CK			5.0	8.5	4.5	5.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
116	13154205	NGUYỄN VĂN ÚT	DH13OT			7.0	9.0	7.25	7.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
117	13154208	NGUYỄN THẾ VIÊN	DH13OT			5.0	8.0	6.75	7.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
118	13334244	LÊ QUANG VINH	CD13CI			5.0	9.0	5.25	6.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
119	13334249	NGUYỄN TẤN VINH	CD13CI			5.0	0	5.25	4.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
120	13334252	NGUYỄN TẤN NHƯ Ý	CD13CI			5.0	8.0	4.0	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lư ợng vấ n g: 4

Hiệ n điể n: 116

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xá c nhậ n củ a khoa/bộ mỗ n

Cá n bộ chấ m thi 1

Cá n bộ chấ m thi 2

Nguyễn Hải Day

Cao Đức Lợi

B. N. Hung

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi TV103 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
1	12138027	LƯƠNG THẾ ANH	DH12TD	<i>[Signature]</i>		7,0	7,5	4,75	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137006	MAI THẾ ANH	DH13NL	<i>[Signature]</i>		7,0	7,5	5,35	6,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13137011	NGUYỄN THIÊN AN	DH13NL	<i>[Signature]</i>		9,0	8,0	6,0	7,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13137013	ĐẶNG HOÀI BẢO	DH13NL	<i>[Signature]</i>		7,0	7,5	6,25	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13137015	PHẠM THÁI MINH BẢO	DH13NL	<i>[Signature]</i>		7,0	6,5	6,0	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154076	HUYỀN ĐỨC BÌNH	DH13OT	<i>[Signature]</i>		7,0	8,0	6,0	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13137026	NGUYỄN MINH CHÂU	DH13NL	<i>[Signature]</i>		7,0	7,5	7,75	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153036	HỨA THANH CHUNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		9,0	5,5	5,25	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154050	QUẢNG THIÊN CHUÔNG	DH12OT	<i>[Signature]</i>		9,0	7,5	9,25	9,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137041	TRẦN NGỌC DŨNG	DH13NL	<i>[Signature]</i>		9,0	8,0	4,25	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12118019	HỒ TẤN DUY	DH12CK	<i>[Signature]</i>		8,0	3,5	5,25	5,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13137036	TRẦN KHÁNH DUY	DH13NL	<i>[Signature]</i>		7,0	8,0	5,0	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13137037	TRẦN NGỌC DUY	DH13NL	<i>[Signature]</i>		6,0	6,5	6,5	6,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13154091	NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG	DH13OT	<i>[Signature]</i>		5,0	8,0	5,25	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12154055	LÂM HỒNG ĐẠT	DH12OT	<i>[Signature]</i>		9,0	8,0	5,5	6,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13137045	LÂM QUỐC ĐẠT	DH13NL	<i>[Signature]</i>		8,0	6,5	5,25	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154075	NGUYỄN TẤT ĐẠT	DH12OT	<i>[Signature]</i>		9,0	7,5	4,5	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13137047	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	DH13NL	<i>[Signature]</i>		7,0	8,5	4,0	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phò ng thi TV103 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trỏ n điểm phầ n nguyên	Tô trỏ n điểm phầ n lẻ
19	12154058	PHẠM TRỌNG	ĐẠT	DH12OT		8,0	8,0	6,75	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154012	NGUYỄN VĂN	DIỄN	DH13OT		7,0	8,0	4,0	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153076	LÊ KHAI	ĐINH	DH13CD		9,0	7,0	8,25	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13154098	LÊ TRƯỜNG	GIANG	DH13OT		9,0	8,0	3,75	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13137051	NGUYỄN HOÀNG	GIANG	DH13NL		8,0	7,0	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12344143	HỒ VĂN	HA	CD12CI		8,0	8,0	4,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13154101	HỨA PHÚ	HAI	DH13OT		8,0	6,0	6,5	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12138117	NGUYỄN VĂN	HÀO	DH12TD		9,0	8,0	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118133	NGUYỄN HOÀNG	HẢO	DH13CK						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13137053	CAO GIA	HÂN	DH13NL		7,0	7,0	5,75	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13137001	NGUYỄN DUY	HẬU	DH13NL		7,0	7,5	5,75	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13137002	NGUYỄN TẤN	HẬU	DH13NL		9,0	8,0	7,25	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13154106	PHAN VĂN	HẬU	DH13OT		7,0	8,0	6,0	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13154019	LÊ THỊ MINH	HIỀN	DH13OT		7,0	7,5	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13137055	NGUYỄN THANH	HIỀN	DH13NL		9,0	8,5	8,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13154020	ĐÀU NGỌC	HIẾU	DH13OT		6,0	6,0	3,5	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13137056	ĐỖ VĂN	HIẾU	DH13NL		9,0	8,0	4,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13118138	NGUYỄN VĂN	HIẾU	DH13CC		8,0	8,0	5,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô hình học : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi TV103 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số lời	Đ 1 (40%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
37	12154222	LÊ QUANG HÒA	DH12OT	<i>Lê Quang Hòa</i>		8,0	8,5	6,25	7,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13137059	NGUYỄN NGỌC HOÀN	DH13NL	<i>Nguyễn Ngọc Hoàn</i>		7,0	7,0	5,75	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13154022	NGUYỄN QUỐC HOÀN	DH13OT	<i>Nguyễn Quốc Hoàn</i>	✓					(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	13153106	NGUYỄN HUY HOÀNG	DH13CD	<i>Nguyễn Huy Hoàng</i>		8,0	6,0	8,0	7,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	13334075	NGUYỄN HUY HOÀNG	CD13CI	<i>Nguyễn Huy Hoàng</i>		7,0	7,0	3,75	5,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	11153024	NGUYỄN VIỆT HÙNG	DH11CD	<i>Nguyễn Việt Hùng</i>		9,0	8,0	6,0	7,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	12154123	VÕ THANH HÙNG	DH12OT	<i>Võ Thanh Hùng</i>		7,0	7,5	3,5	5,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	13137167	NGUYỄN THÀNH HÙNG	DH13NL	<i>Nguyễn Thành Hùng</i>		6,0	8,0	5,0	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	13154024	LẠI THỊ HƯƠNG	DH13OT	<i>Lại Thị Hương</i>		6,0	8,0	3,25	5,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	13153123	TRẦN MINH KHA	DH13CD	<i>Trần Minh Kha</i>		7,0	8,0	6,75	7,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	13154026	TRẦN VĂN KHÁ	DH13OT	<i>Trần Văn Kha</i>		9,0	6,0	4,75	6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	13137073	NGUYỄN HÙNG KHANG	DH13NL	<i>Nguyễn Hùng Khang</i>		7,0	6,5	2,75	4,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	12154117	NGUYỄN DUY KHANH	DH12OT	<i>Nguyễn Duy Khanh</i>	✓					(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
50	13137074	MAI QUANG KHÁNH	DH13NL	<i>Mai Quang Khanh</i>		7,0	6,5	3,75	5,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
51	13118180	NGUYỄN HỒNG KHÁNH	DH13CC	<i>Nguyễn Hồng Khanh</i>		6,0	7,5	7,5	7,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
52	13118181	NGUYỄN VĂN KHÁNH	DH13CK	<i>Nguyễn Văn Khanh</i>		8,0	7,0	4,75	6,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
53	13153128	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	DH13CD	<i>Nguyễn Đăng Khoa</i>		9,0	6,0	6,25	6,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
54	13154030	PHẠM VĂN LÂM	DH13OT	<i>Phạm Văn Lâm</i>		8,0	7,5	6,25	7,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi TV103 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	12154237	NGUYỄN CHÁNH LÂN	DH12OT	<i>Lân</i>		7,0	8,0	6,5	7,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
56	13153144	TRƯƠNG VĂN LÊ	DH13CD	<i>Lê</i>		9,0	6,0	8,25	8,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
57	12137019	PHAN VĂN LINH	DH12NL	<i>Linh</i>		6,0	7,5	6,5	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
58	13154141	NGUYỄN THÀNH LONG	DH13OT	<i>Long</i>		7,0	7,0	4,25	5,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
59	13154144	ĐOÀN LỢI	DH13OT	<i>Đoàn</i>		5,0	6,0	4,0	5,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
60	12344084	NGUYỄN NHƯ LUÂN	CD12CI	<i>Như</i>		6,0	7,5	5,5	6,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 3

Hiện diện : 57

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh Phang
Phan Minh Khuê

B. N. Huy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi TV202 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số lũ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm môn phải nguyên	Tôn trọng điểm môn phải lẻ
1	13334117	NGUYỄN CÔNG LỰC	CD13CI	<i>Cayla</i>		5,0	6,0	4,25	5,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	12154240	NGUYỄN THANH LƯƠNG	DH12OT	<i>Thanh</i>		8,0	8,5	6,5	7,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	11138009	PHẠM MINH LÝ	DH11CD	<i>Minh</i>		9,0	8,0	6,75	7,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	13154147	NGUYỄN VĂN MINH	DH13OT	<i>Minh</i>		6,0	6,0	5,75	6,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12153106	BÙI VIỆT NAM	DH12CD	<i>Việt</i>		8,0	6,0	6,25	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	13154037	NGUYỄN VĂN NAM	DH13OT	<i>Nam</i>		5,0	8,5	5,5	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	13153156	PHẠM NGỌC	DH13CD	<i>Ngoc</i>		7,0	6,0	4,0	5,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	12153088	ĐẶNG HOÀNG	DH12CD	<i>Hoang</i>		9,0	6,0	5,75	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	13137102	TRẦN MINH NHẬT	DH13NL	<i>Minh</i>		6,0	7,0	4,5	5,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12344186	HUỖNH DUY PHÁT	CD12CI	<i>Phat</i>		6,0	7,0	4,0	5,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	13154042	NGUYỄN VĂN PHI	DH13OT	<i>Phi</i>		9,0	8,0	8,0	8,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	13137104	NGUYỄN TẤN PHONG	DH13NL	<i>Phong</i>		6,0	8,0	6,0	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	13137109	BÙI VĂN PHÚC	DH13NL	<i>Phuc</i>		0	6,0	3,5	4,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13137110	NGUYỄN MINH PHÚC	DH13NL	<i>Minh</i>		9,0	8,0	4,0	5,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	13137111	NGUYỄN QUỐC PHÚC	DH13NL	<i>Quoc</i>		7,0	7,0	4,0	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	13137112	NGUYỄN MINH QUAN	DH13NL	<i>Quan</i>		8,0	6,0	4,25	5,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	13153017	HỒ VĂN QUANG	DH13CD	<i>Quang</i>		7,0	6,0	4,5	5,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	13118043	NGÔ THÁNH QUỐC	DH13CC	<i>Quoc</i>		8,0	9,0	4,75	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chữa-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi TV202 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi Đ 01	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
19	13154165	NGUYỄN DUY QUYÊN	DH13OT			7,0	7,5	5,0	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13137119	NGUYỄN HẢI SƠN	DH13NL			9,0	8,0	3,75	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	13154052	LÊ TRUNG TÁ	DH13OT			9,0	7,0	7,25	7,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	13334169	NGUYỄN VĂN TÀI	CD13CI			5,0	7,0	3,5	5,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12344113	VŨ THIÊN TÂM	CD12CI			5,0	9,0	4,5	6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12154133	NGUYỄN MINH TẤN	DH12OT			9,0	8,0	4,25	6,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	12154246	NGUYỄN THÀNH TẤN	DH12OT			7,0	8,0	5,75	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	13154174	TRẦN DUY THANH	DH13OT			7,0	8,0	10,0	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	13137130	LƯƠNG TẤN THANH	DH13NL			8,0	6,5	5,5	6,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	13137128	PHAN LÊ NGỌC THẢO	DH13NL			6,0	8,0	6,25	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	13118052	CAO NGỌC THẬN	DH13CC			7,0	6,5	3,75	5,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	13137133	NGUYỄN ĐAI THIÊN	DH13NL			6,0	7,0	3,25	5,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	13137135	TRẦN HOÀNG THIÊN	DH13NL			7,0	0	1,5	2,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	13137136	TRẦN LONG THIÊN	DH13NL		✓					(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	13138207	HUYỀNH NGỌC THIÊN	DH13TD			6,0	6,5	2,75	4,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	12154185	NGUYỄN VĂN THIÊN	DH12OT			0	7,0	5,75	5,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	13137138	PHẠM NGỌC THIÊN	DH13NL			8,0	8,0	4,0	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	13154056	VŨ HOÀN THIÊN	DH13OT			6,0	6,0	5,0	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi TV202 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi Đ 1	Điểm T. kế t	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
37	11138016	NGUYỄN LÊ HOÀNG	THÔNG	ĐH11CD		9,0	8,0	3,75	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12154177	NGUYỄN THÀNH	THUẬN	ĐH12OT		7,0	6,5	4,25	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13154185	ĐÌNH NGỌC	THỨC	ĐH13OT		8,0	0	7,25	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12137056	NGUYỄN TẤN	TOÀN	ĐH13NL		9,0	8,0	10,0	9,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13137147	PHẠM THẾ	TOÀN	ĐH13NL		6,0	6,5	2,25	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12154018	NGUYỄN VĂN	TRẠNG	ĐH12OT		0	7,0	6,75	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13137152	TRẦN ANH	TRÍ	ĐH13NL		7,0	7,5	3,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	13334226	ĐẶNG	TRUNG	CD13CI		5,0	6,0	3,0	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13137154	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	ĐH13NL		0	6,5	5,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13118344	BÙI VĂN	TÚ	ĐH13CC		9,0	7,5	3,75	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13137156	DƯƠNG MINH	TÚ	ĐH13NL		7,0	6,5	5,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13137158	NGUYỄN MINH	TÚ	ĐH13NL		5,0	6,0	2,25	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13137003	NGUYỄN TUẤN	TÚ	ĐH13NL		9,0	7,5	6,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12154154	KIM THANH	TUẤN	ĐH12OT		6,0	8,0	4,75	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12154158	NGUYỄN VŨ VĂN	TUỆ	ĐH12OT		6,0	7,5	8,5	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13334234	ĐOÀN THANH	TÙNG	CD13CI		✓	✓			V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13118342	NGUYỄN XUÂN	TÙNG	ĐH13CC		9,0	9,0	5,25	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13154207	VŨ THANH	VÂN	ĐH13OT		9,0	8,0	9,5	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi TV202 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm môn nguyên	Tôn trọng điểm môn lẻ
55	13118065	LƯƠNG HOÀI VINH	DH13CC	Vinh		7,0	8,0	5,75	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
56	13154068	PHẠM HIẾN VINH	DH13OT	Hiến		5,0	4,0	4,25	4,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
57	11138011	HUỖNH MINH VŨ	DH11CD	Minh		9,0	8,0	5,75	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
58	13118358	VÕ ĐỨC VŨ	DH13CK	Đức		9,0	8,0	3,75	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
59	13137162	NGUYỄN THỊ THU VUI	DH13NL	Vui		8,0	8,0	9,75	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng mặt: 02

Hiệu điểm : 57

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

Đ. Trọng Nam

Phạm Văn Tuấn

B. N. Hùng